

Số: 0743/TB-LS

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2023

THÔNG BÁO ĐẦU GIÁ TÀI SẢN

Công ty đầu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn tổ chức cuộc đấu giá tài sản sau:

1. Tổ chức đấu giá tài sản: Công ty đầu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn – Địa chỉ: 111A Tân Sơn Nhì, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Người có tài sản đấu giá: Công ty Điện lực Hưng Yên – Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc, địa chỉ: Số 308 đường Nguyễn Văn Linh, phường Hiến Nam, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên.

3. Tên tài sản: Vật tư thu hồi kém, mất phẩm chất không chứa chất thải nguy hại và vật tư thu hồi chứa chất thải nguy hại bao gồm 02 lô.

+ Lô 1: Vật tư thiết bị thu hồi không chứa chất thải nguy hại (có danh mục kèm theo)

+ Lô 2: Vật tư thiết bị thu hồi chứa chất thải nguy hại (có danh mục kèm theo)

Đối với các thiết bị đo đếm như các loại công tơ, biến dòng điện, biến điện áp... và các máy biến áp, Công ty Điện lực Hưng Yên có trách nhiệm làm biến dạng, đập vỡ, tháo dỡ trước khi bàn giao cho bên mua được tài sản đấu giá.

4. Giá khởi điểm (chưa bao gồm VAT): 3.847.139.559 đồng (Bằng chữ: Ba tỷ, tám trăm bốn mươi bảy triệu, một trăm ba mươi chín nghìn, năm trăm năm mươi chín đồng). Trong đó:

+ Lô 1: Vật tư thiết bị thu hồi không chứa chất thải nguy hại (chưa bao gồm VAT): 3.166.600.589 đồng.

+ Lô 2: Vật tư thiết bị thu hồi chứa chất thải nguy hại (chưa bao gồm VAT): 680.538.970 đồng.

Tài sản được bán tách lô. Đối với lô số 2, khách hàng đăng ký đấu giá bắt buộc phải có giấy phép hành nghề, vận chuyển xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

Người mua được tài sản bán đấu giá có trách nhiệm nộp: Thuế trước bạ, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt và các loại thuế khác (nếu có), các loại chi phí, lệ phí sang tên và chuyển quyền sở hữu tài sản (nếu có). Chịu các loại chi phí bốc xếp, vận chuyển, bảo quản, xử lý môi trường, xử lý chất thải nguy hại, xử lý tài sản theo quy định từ thời điểm bàn giao tài sản.

5. Thời gian, địa điểm bán hồ sơ, tiếp nhận hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá: Từ ngày 24/07/2023 đến hết ngày 31/07/2023 (trong giờ hành chính, bao gồm cả thứ 7) tại các địa điểm sau:

- Thành phố HCM: 111A Tân Sơn Nhì, P.Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú, Tp.HCM

- Hà Nội: Tầng 2, C11 tổ 9, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

- Thái Nguyên: Số 125 đường CMT8, Tổ 13, Phường Cam Giá, Tp.Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Tiền bán hồ sơ tham gia đấu giá:

+ Phí hồ sơ Lô 1: 500.000 đồng/01 hồ sơ

+ Phí hồ sơ Lô 2: 500.000 đồng/01 hồ sơ

Trường hợp, một khách hàng đăng ký đấu giá cả 02 lô, tiền phí hồ sơ là: 500.000 đồng/hồ sơ).

6. Thời gian, địa điểm xem tài sản: ngày 27/07/2023 và ngày 28/07/2023 (trong giờ hành chính) tại các địa chỉ:

+ Kho công ty Điện lực Hưng Yên : Số 308 Nguyễn Văn Linh, phường Hiến Nam, Thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên.

+ Kho thu hồi Điện lực Yên Mỹ : Thôn Nghĩa Trang, Thị trấn Yên Mỹ, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

+ Kho thu hồi Điện lực Ân Thi : Số 5 Bùi Thị Cúc, Thị trấn Ân Thi, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

+ Kho vật tư Phô Cao : Thị trấn Trần Cao, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên.

7. Điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá:

7.1 Điều kiện đăng ký tham gia đấu giá

✓ **Đối với lô 1:**

+ Có giấy phép đăng ký kinh doanh ngành nghề phù hợp; có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường theo đúng quy định.

✓ **Đối với lô 2:**

+ Có giấy phép đăng ký kinh doanh ngành nghề phù hợp;

+ Có giấy phép hành nghề vận chuyển, chuyển giao và xử lý chất thải nguy hại còn hiệu lực. Trong giấy phép xử lý chất thải nguy hại có các mã chất thải nguy hại (11 04 01, 17 03 04, 15 01 02, 15 01 09, 16 01 06, 16 01 13, 17 08 01, 18 02 01, 19 02 05, 19 06 01), có địa bàn hoạt động, phương tiện chuyên dụng, vận chuyển, xử lý phù hợp với chủng loại, mã chất thải nguy hại và phù hợp với khối lượng CTNH bán đấu giá theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022-TT-BTNMT ngày 10/01/2022 về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường và các quy định của Pháp luật hiện hành (khách hàng khi đến mua hồ sơ phải mang bản gốc giấy phép để đối chiếu).

+ Có bản cam kết : Công suất xử lý với từng loại chất thải đảm bảo đủ điều kiện tại thời điểm đăng ký tham gia đấu giá; vận chuyển tài sản có thành phần chất thải nguy hại từ địa điểm của bên có tài sản đến nơi xử lý phải đảm bảo bằng phương tiện chuyên dùng đã được đăng ký ; việc lưu trữ, xử lý chất thải nguy hại phù hợp với lô tài sản đưa ra đấu giá và theo quy định của pháp luật môi trường; có phương án phòng, ngừa, ứng phó và xử lý sự cố phát sinh trong quá trình thu gom, bốc dỡ, vận chuyển chất thải nguy hại về nơi xử lý; hoàn trả bộ chứng từ Chất thải nguy hại theo đúng quy định cho bên chủ tài sản trong thời gian 06 (sáu) tháng kể từ ngày hoàn thành việc bàn giao tài sản.

7.2 Cách thức đăng ký tham gia đấu giá: Khách hàng đăng ký tham gia đấu giá đến đúng thời gian, địa điểm bán hồ sơ, nhận đăng ký tham gia đấu giá theo như thông báo để mua hồ sơ, đăng ký tham gia đấu giá và nộp kèm những giấy tờ sau và nhận lại biên nhận hồ sơ:

Đối với lô 1:

✓ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (02 bản sao y)

- ✓ Bản sao y CMND/CCCD và giấy ủy quyền đối với người được cử đến làm thủ tục đăng ký tham gia đấu giá tài sản trong trường hợp không phải là chủ doanh nghiệp (02 bản sao y).
- ✓ Đơn xin đăng ký tham gia đấu giá tài sản (theo mẫu).
- ✓ Chứng từ đã nộp tiền đặt trước (phải bổ sung trong thời hạn nộp tiền đặt trước).

Đối với lô 2:

- ✓ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (02 bản sao y)
- ✓ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại phải còn hiệu lực (02 bản sao y)
- ✓ Bản sao y CMND/CCCD và giấy ủy quyền đối với người được cử đến làm thủ tục đăng ký tham gia đấu giá tài sản trong trường hợp không phải là chủ doanh nghiệp (02 bản sao y).
- ✓ Đơn xin đăng ký tham gia đấu giá tài sản (theo mẫu).
- ✓ Bản cam kết công suất xử lý
- ✓ Chứng từ đã nộp tiền đặt trước (phải bổ sung trong thời hạn nộp tiền đặt trước).

Lưu ý: Khách hàng phải mang bản chính giấy tờ để đối chiếu khi mua hồ sơ, đăng ký tham gia đấu giá.

8. Thời hạn nộp tiền đặt trước, số tiền đặt trước:

- Thời hạn nộp tiền đặt trước: từ ngày 31/07/2023 đến 16 giờ 30 ngày 02/08/2023 (trong giờ hành chính).

- Số tiền đặt trước:

+ Lô 1: 630.000.000 đồng (Bằng chữ: Sáu trăm ba mươi triệu đồng chẵn).

+ Lô 2: 130.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm ba mươi triệu đồng chẵn).

9. Hình thức đấu giá, phương thức đấu giá: Đấu giá trực tiếp bằng lời nói tại cuộc đấu giá, với phương thức trả giá lên.

10. Thời gian đấu giá: Vào lúc 14 giờ 00 phút, ngày 03/08/2023 tại Số 125 đường CMT8, Tổ 13, Phường Cam Giá, Tp.Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Kính mời các khách hàng có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật tham gia đấu giá tài sản trên.

Lưu ý: Thông báo này thay cho thư mời tham gia đấu giá, tham dự chứng kiến.

Nơi nhận:

- Niêm yết tại nơi để tài sản; nơi tổ chức đấu giá
- Niêm yết tại Công ty, chi nhánh tại Hà Nội;
- Người có tài sản (phối hợp thực hiện);
- Người tham gia đấu giá;
- Khách mời chứng kiến;
- Lưu: VP- HS.

Tổng Giám đốc



Nguyễn Chí Hiếu

PHỤ LỤC 01
DANH MỤC VTTB THU HỒI KHÔNG CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI

STT	Tên và quy cách VTTB	Đơn vị tính	Số lượng
I	Danh mục VTTB thu hồi từ các công trình sửa chữa lớn, sửa chữa thường xuyên không chứa CTNH		
1	Nhựa các loại	Kg	610.41
2	Sắt các loại thu hồi	Kg	1,780.95
3	Đồng các loại thu hồi	Kg	1,197.78
4	Nhôm phế liệu	Kg	229.71
5	Sào tiếp địa 35kV	Cái	9.00
6	tấm má ốp cột	Cái	17.00
7	Sứ hạ thế 0,4kV máy biến áp	Quả	4.00
8	ống chì hạ thO	Cái	182.00
9	Sứ đứng 35 -45TH	Quả	102.00
10	Sứ MBA cao thế	Quả	3.00
11	Sứ MBA cao thế	Chuỗi	202.00
12	Sứ cao thế máy biến áp 35kV	Quả	4.00
13	Sứ chuỗi Polyme 24kV	Chuỗi	10.00
14	Sứ chuỗi Polyme 35kV	Chuỗi	41.00
15	Cáp ngầm Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x70 mm2-24kV	Mét	26.00
16	Dây điện bọc PVC 1x4mm2	Kg	35.60
17	Dây điện bọc PVC M 1x2,5mm2	Kg	560.99
18	Dây điện M 1x16mm2 PVC	Kg	0.20
19	Dây điện M 2x4mm2 PVC	Mét	393.60
20	Dây điện M 2x2,5mm2	Mét	1,378.56
21	Dây đồng bọc PVC các loại	Kg	0.50
22	Cáp điện M 3x25 + 1x16mm2 PVC	Mét	12.00
23	Dây nhôm AC các loại	Kg	36.00
24	Cáp trần AC 50	Kg	39.00
25	Cáp trần AC 70	Kg	300.00
26	Cáp trần AC 120	Kg	300.00
27	Cáp AC 240 trần cũ	Kg	73.00
28	Cáp trần AC 300	Kg	239.00
29	Dây nhôm bọc các loại	Kg	54.86
30	Cáp điện M 1x16 mm2 PVC	Mét	2.13
31	Cáp điện M 1x35 mm2	Kg	132.30
32	Cáp điện M 1x35 mm2	Mét	134.40
33	Cáp điện Cu/XLPE/PVC 1x240 mm2	Mét	38.50
34	Cáp điện M 2x4 mm2 PVC	Mét	59.40
35	Cáp Cu /XLPE/PVC 3x10 + 1x6 mm2	Mét	435.40
36	Cáp điều khiển CU/PVC 4x6	Mét	278.40
37	Cáp 0,6/1kV Cu/PVC/PVC 19x1,5mm2 của LS	Mét	303.36
38	Cáp nhĩ thứ M 7x1,5mm2	Mét	586.08
39	Dây nhôm AV các loại	Kg	110.60
40	Cáp nhôm bọc AV 95	Kg	50.00
41	Cáp nhôm bọc AV 120	Kg	350.00
42	Cáp AL/XLPE/PVC 2x16mm2	Kg	592.02
43	Cáp AL/XLPE/PVC 2x25mm2	Kg	83.24
44	Cáp AL/XLPE/PVC 2x11mm2	Kg	416.73
45	Cáp bọc vận xoắn AL/ 2x25	Kg	7.50
46	Cáp bọc vận xoắn AL/XLPE 4x120	Kg	173.00
47	Cáp bọc vận xoắn AL/XLPE 4x150	Kg	15.00
48	Cáp vận xoắn AL/XLPE 4x50	Kg	500.00
49	Cáp vận xoắn AXLPE 4x25	Kg	11.50
50	Cáp điện M 3x6 + 1x4 mm2 PVC	Mét	7.00
51	Cáp điện M 3x16 + 1x10mm2 XLPE/PVC	Mét	160.50
52	Cáp điện M 3x35 + 1x16mm2 PVC	Mét	21.12
53	Cáp điện M 3x95 + 1x50mm2 XLPE/PVC	Mét	52.80
54	Cáp M 4x4 mm2 PVC	Mét	398.40
55	Cáp đồng XLPE/DSTA/PVC 3x25+1x16	Mét	3.00
56	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 24kV 3x240mm2	Mét	18.50
57	Cáp AL/XLPE/PVC1x95mm2-35kV	Kg	5.00
58	Ghíp các loại thu hồi	Cái	301.00
59	Ghíp GN2	Cái	12,679.00
60	Ghíp nhôm A150 - 3 bu lông	Cái	24.00
61	Kẹp xiết 4x 25-120	Cái	21.00
62	Khoá đỡ cáp vận xoắn	Cái	1.00

STT	Tên và quy cách VTTB	Đơn vị tính	Số lượng
63	Đầu cốt AM 70	Cái	306.00
64	Đầu cốt đồng	Cái	1.00
65	Đầu cốt A70	Cái	306.00
66	Ổ cắm	Cái	30.00
67	Cầu chì tự rơi 35kV	Pha	17.00
68	Cầu chì tự rơi 24kV	Pha	28.00
69	Dây chằng CCR 6-10-35kv (TH hồng)	Sợi	241.00
70	ống cầu chì 24kV	Cái	22.00
71	ống cầu chì 35kV	Cái	43.00
72	Cum hàm trên cầu chì CR 35 KV	Cái	23.00
73	Cum hàm trên CCTR 24kV	Cái	16.00
74	ống chì PK (ống bảo vệ)	Cái	3.00
75	Công tắc đơn	Cái	12.00
76	Dao cách ly 3 pha 110kV 2 lưỡi tiếp đất	Bộ	4.00
77	Dao cách ly 3 pha 110kv 1 lưỡi tiếp đất	Bộ	6.00
78	Cầu dao 3 pha 30A	Cái	23.00
79	Cầu dao 3 pha 60A	Cái	6.00
80	Cầu dao liên động 24kV	Bộ	4.00
81	Cầu dao phụ tải 24Kv hồng	Cái	1.00
82	Cầu dao liên động 35kV	Bộ	1.00
83	Cầu dao ngoài trời 35kV	Cái	1.00
84	Cầu dao hạ thế các loại	Cái	2,159.00
85	Cầu dao phụ tải ngoài trời 35kV	Cái	1.00
86	Máy cắt 110kV	Cái	1.00
87	Tiếp điểm tĩnh Máy cắt các loại	Cái	6.00
88	Chống sét Van 35kV	Quả	112.00
89	Chống sét Van 42kV	Quả	40.00
90	Chống sét Van hạ thế GZ 500	Quả	3.00
91	Chống sét van 24kV	Cái	124.00
92	Attômat 1 pha các loại	Cái	5,856.00
93	áp tô mát 3 pha 800A	Cái	1.00
94	áp tô mát 3 pha 20A	Cái	40.00
95	áp tô mát 3 pha 30A	Cái	34.00
96	áp tô mát 3 pha 40A	Cái	3.00
97	áp tô mát 3 pha 50A	Cái	27.00
98	áp tô mát 3 pha 63A	Cái	389.00
99	áp tô mát 3 pha 100A	Cái	89.00
100	áp tô mát 3 pha 125A	Cái	4.00
101	áp tô mát 3 pha 150A	Cái	6.00
102	áp tô mát 3 pha 160A	Cái	2.00
103	áp tô mát 3 pha 200A	Cái	19.00
104	áp tô mát 3 pha 250A	Cái	25.00
105	áp tô mát 3 pha 300A	Cái	56.00
106	áp tô mát 3 pha 380V - 315 A	Cái	2.00
107	áp tô mát 3 pha 380V - 630A	Cái	12.00
108	áp tô mát 3 pha 400A	Cái	43.00
109	áp tô mát 3 pha 600A	Cái	2.00
110	áp tô mát 3 pha - 1000A cháy, hồng thu hồi	Cái	2.00
111	Áp tô mát cái 3 pha 32A	Cái	73.00
112	Khởi động từ	Cái	402.00
113	Rơ le các loại	Cái	1.00
114	Ti hạ thế cháy hồng	Cái	301.00
115	Cầu đầu	Cái	8,023.00
116	Hộp bảo vệ công tơ các loại hồng	Hộp	739.00
117	Tủ đo lường 35kV	Cái	1.00
118	Tủ máy cắt lộ tổng 35kV	Cái	1.00
119	Tủ tự dùng 35kV	Cái	1.00
120	Tủ máy cắt 35kV lộ ra	Cái	2.00
121	Vỏ tủ tụ bù 0.4kV	Cái	2.00
122	Tủ trung thế 24kV thu hồi, hồng	Cái	8.00
123	Tủ tụ bù hạ thế 30kVAr-440V	Tủ	21.00
124	Tủ tụ bù hạ thế 30kVAr -440V(vỏ nhựa)	Tủ	16.00
125	Tủ bù 0.4kV - 20kVAR	Cái	15.00
126	Tủ bù 440 VAC - 15kVAR	Cái	85.00
127	Tủ bù 0,4 Kv - 10 KVAR	Cái	292.00
128	Cáp mạng	Mét	3,965.00
129	Cáp quang ADSS 24 sợi	Mét	28,500.00

STT	Tên và quy cách VTTB	Đơn vị tính	Số lượng
130	Cáp tín hiệu	Mét	400.00
131	Măng sông quang 24 sợi	Bộ	12.00
132	Tụ bù hạ thế	Cái	6.00
133	Phích điện	Cái	1.00
134	Quạt thông gió	Cái	5.00
135	Lốp xe các loại hỏng	Cái	2.00
136	Còi điện 12 V	Cái	1.00
137	Bơm nước (ô tô)	Cái	1.00
138	Dây ga xe ô tô	Cái	1.00
139	Má phanh sau	Cái	1.00
140	Chổi gạt mưa	Cái	2.00
141	Máy phát điện 1 pha	Cái	1.00
142	Bộ điều chỉnh các loại thu hồi	Bộ	8.00
143	Dây nguồn thiết bị HNTT	Cái	1.00
144	Đồng hồ Ampe	Cái	15.00
145	Cáp cầu	Kg	9.00
146	Găng tay cách điện hạ áp	Đôi	16.00
147	Công tơ 1 pha 5(20)A 220V	Cái	2,662.00
148	Công tơ 3 pha 3x10-40A 220/380V Cex 1	Cái	1.00
149	Công tơ 3 pha 10-40A 380/220v C2	Cái	1.00
150	Công tơ 1 pha 5(20)A 220V	Cái	30,802.00
II	Danh mục VTTB thu hồi từ các công trình đầu tư xây dựng không chứa CTNH		
1	Sắt các loại thu hồi	Kg	17,782.20
2	Đồng các loại thu hồi	Kg	60.90
3	Sứ A30 Không Ty	Quả	1,082.00
4	Sứ đứng 35 -45TH	Quả	885.00
5	Sứ đỡ dây 24kV	Quả	314.00
6	Sứ chuỗi (thủy tinh)	Chuỗi	16.00
7	Sứ chuỗi Polyme 24kV	Chuỗi	488.00
8	Sứ chuỗi Polyme 35kV	Chuỗi	102.00
9	Chuỗi đỡ dây chống sét	Chuỗi	1.00
10	Cáp trần AC 50	Kg	2,587.50
11	Cáp trần AC 70	Kg	2,112.00
12	Cáp trần AC 95	Kg	977.00
13	Cáp trần AC 120	Kg	10,974.00
14	Cáp AC 185 trần cũ	Kg	115.00
15	Cáp trần AC 300	Kg	121.00
16	Cáp điện M 1x35 mm2	Mét	5.00
17	Cáp điện M 1x50 mm2	Mét	26.40
18	Cáp điện M 1x70 mm2 XLPE/PVC	Mét	17.40
19	Cáp điện M 1x120 mm2 XLPE/PVC	Mét	24.00
20	Cáp điện M 1x185 XLPE/PVC	Mét	46.00
21	Cáp điện Cu/XLPE/PVC 1x240 mm2	Mét	442.20
22	Cáp điện M 1x300 mm2	Mét	126.00
23	Cáp điện M 1x400 mm2	Mét	30.00
24	Cáp điện M 2x4 mm2 PVC	Mét	18.50
25	Cáp điều khiển CVV 17x2,5mm2	Mét	8.00
26	Cáp điều khiển M 4x4	Mét	44.00
27	Cáp điều khiển 10x1,5	Mét	6.00
28	Cáp 0,6/1kV Cu/PVC/PVC 19x1,5mm2 của LS	Mét	125.00
29	Cáp điều khiển 32x0,5 mm2	Kg	7.40
30	Cáp AC 70 mm2 PVC	Mét	10.00
31	Cáp AC 70 mm2 PVC	Kg	466.00
32	Cáp nhôm AC 150mm2 bọc PVC	Mét	15.00
33	Cáp nhôm bọc AV 25	Kg	898.00
34	Cáp nhôm bọc AV 35	Kg	2,376.00
35	Cáp nhôm bọc AV 50	Kg	9,977.49
36	Cáp nhôm bọc AV 70	Kg	5,416.90
37	Cáp nhôm bọc AV 95	Kg	1,998.00
38	Cáp nhôm bọc AV 120	Kg	1,604.00
39	Cáp ABC (vận xoắn) 2x50	Kg	49.00
40	Cáp AL/XLPE/PVC 2x25mm2	Kg	272.00
41	Cáp AL/XLPE/PVC 2x11mm2	Kg	223.00
42	Cáp bọc vận xoắn AL/ 2x35	Kg	429.40
43	Cáp bọc vận xoắn AL/ 2x50	Kg	496.00
44	Cáp bọc VX AL/XLPE 4x240	Kg	9,335.00
45	Cáp bọc vận xoắn AL/XLPE 4x120	Kg	965.00



STT	Tên và quy cách VTTB	Đơn vị tính	Số lượng
46	Cáp nhôm XLPE A 4x95mm ²	Kg	980.40
47	Cáp vện xoắn AL/XLPE 4x50	Kg	6,423.80
48	Cáp vện xoắn AL/XLPE 4x70	Kg	1,728.40
49	Cáp AL/XLPE 0.6/1kV 4x35	Kg	1,313.10
50	AL/XLPE 12.7/22 kV-1x50 SQMM	Mét	26.00
51	Cáp điện M 4x2,5 mm ² PVC	Mét	498.00
52	Cáp CU/XLPE 1x50 mm ² 24kV	Mét	13.00
53	Cáp Cu/XLPE/PVC 1x50mm ² - 35kV	Mét	24.00
54	Cáp AL/XLPE/PVC 1x150	Mét	20.00
55	Ghíp các loại thu hồi	Cái	6.00
56	Tạ chống rung	Cái	14.00
57	Tạ chống rung dây dẫn	Cái	3.00
58	Cáp ngầm 3x50 Cu/XLPE/DSTA/PVC - 24kV	Mét	7.00
59	Cầu chì tự rơi 35kV	Pha	90.00
60	Dao cách ly 3 pha 110kv 1 lưới tiếp đất	Bộ	1.00
61	Cầu dao cách ly 22/ 630 A DN	Bộ	1.00
62	Cầu dao liên động 24kV	Bộ	3.00
63	Cầu dao liên động 35kV	Bộ	2.00
64	Cầu dao 24kv	Bộ	3.00
65	Cầu dao phụ tải 24kV	Bộ	1.00
66	Máy cắt hạ thế	Cái	9.00
67	Máy cắt 35kV	Cái	1.00
68	Chống sét Van 35kV	Quả	70.00
69	Chống sét Van 42kV	Quả	84.00
70	Chống sét van 24kV	Cái	42.00
71	áp tô mát 3 pha 800A	Cái	10.00
72	áp tô mát 3 pha 300A	Cái	1.00
73	áp tô mát 3 pha 380V - 630A	Cái	4.00
74	áp tô mát 3 pha 400A	Cái	33.00
75	áp tô mát 3 pha 600A	Cái	1.00
76	áp tô mát 3 pha - 1000A cháy , hỏng thu hồi	Cái	2.00
77	Tủ đo lường 35kV	Cái	2.00
78	Tủ máy cắt lộ tổng 35kV	Cái	7.00
79	Tủ tự dưng 35kV	Cái	1.00
80	Tủ máy cắt 35kV lộ ra	Cái	2.00
81	Vỏ tủ hạ thế	Cái	1.00
82	Vỏ tủ trung thế	Cái	1.00
83	Tủ liên lạc 22KV	Tủ	1.00
84	Tụ bù 0.4kV - 20kVAR	Cái	42.00
85	Cáp quang OPGW 57/12	Mét	1,634.00
86	Cảnh cửa đi gỗ (0,8x2,25)	Cái	2.00
TỔNG CỘNG			

PHỤ LỤC 02
DANH MỤC VTTB THU HỒI CHỮA CHẤT THẢI NGUY HẠI

STT	Tên và quy cách VTTB	Đơn vị tính	Số lượng
I	Danh mục VTTB thu hồi từ các công trình sửa chữa lớn, sửa chữa thường xuyên chứa CTNH		
1	Dầu Máy biến áp	Lít	5,552.75
2	Hạt chống ẩm	Kg	17.50
3	Bộ điều khiển tự bù 6 cấp	Cái	13.00
4	TI 35kV dầu cháy hỏng	Quả	1.00
5	Biến điện áp (TU) 35kV	Cái	3.00
6	TU 22kV cháy hỏng	Cái	2.00
7	TU 35kV cháy hỏng	Cái	1.00
8	TU 6-35KV hỏng	Cái	2.00
9	TU 110kV 115/V3:0.11/V3:0.11/3kV	Quả	2.00
10	Bộ tập trung dữ liệu DCU	Cái	4.00
11	Tủ điều khiển hỏng	Cái	2.00
12	Tụ bù 13.28 kV - 100kVAR	Bình	2.00
13	Tụ 13,28kV- 200kVAR	Bình	2.00
14	Tụ bù 35kV- 100kVAR	Bình	6.00
15	Bóng đèn các loại	Cái	14.00
16	Bóng đèn led	Cái	92.00
17	Giấy (bia) cách điện các loại thu hồi	Kg	540.00
18	Tụ 22,13kV - 300kVAR	Cái	3.00
19	Phao báo dầu	Cái	1.00
20	Gioăng cao su	Kg	10.00
21	Gioăng cao su các loại	Cái	3.00
22	Gioăng cao su	Kg	5.00
23	Bàn phím	Cái	2.00
24	Giẻ lau	Kg	51.50
25	ắc quy 12v 150 Ah	Bình	2.00
26	Bình ắc quy	Cái	7.00
27	Lọc dầu nhiên liệu	Cái	6.00
28	Lọc xăng	Cái	1.00
29	Lọc dầu	Cái	1.00
30	Lọc dầu	Cái	4.00
31	Bộ điều khiển bù 6 cấp	Bộ	47.00
32	Màn hình vi tính	Cái	5.00
33	Data swith 8 cổng	Cái	1.00
34	DDRam 3- 2Gb	Thanh	3.00
35	ổ cứng QUANTUM	Cái	1.00
36	Router Wifi	Cái	4.00
37	Đầu ghi camera	Cái	2.00
38	Main board	Cái	2.00
39	Bút thử điện 6 -35kV	Cái	5.00
40	Bộ thu thập tín hiệu sóng RF	Bộ	522.00
41	Đồng hồ bấm giây điện tử	Cái	2.00
42	Máy đếm tiền	Cái	3.00
43	Bơm dầu	Cái	2.00
44	Điều hòa nhiệt độ 24000BTU	Cái	10.00
45	Điều hòa 48000BTU	Cái	2.00
46	Điện thoại di động	Bộ	2.00
47	Bộ máy tính	Bộ	7.00
48	Bộ máy tính để bàn HP	Bộ	3.00
49	Máy tính bảng các loại	Cái	60.00
50	Máy in nhiệt	Cái	5.00
51	Máy photo copy	Cái	1.00
52	Máy in laser	Cái	3.00
53	Máy in các loại	Cái	8.00
54	Camera hồng ngoại AVC 565	Bộ	16.00
55	Case (Vỏ máy tính)	Cái	4.00
56	Máy tính xách tay	Bộ	6.00
57	Máy ảnh KTS Canon	Cái	6.00
58	Máy phổ tô copy	Cái	3.00
59	Phin lọc ga	Cái	2.00
60	Công tơ DT 1 pha 5(40)A CE - 18/GELEX	Cái	190.00
61	Công tơ điện từ 1 pha 1 giá 5(80)A SF 80C-21/PSMART	Cái	18.00
62	Công tơ điện từ 1 pha 1 biểu giá 10(40)A-220V-DDS26D-RF	Cái	34.00

STT	Tên và quy cách VTTB	Đơn vị tính	Số lượng
63	Công tơ điện từ 1 pha RF 5(60)A	Cái	6.00
64	Công tơ điện từ 1 pha 5-80A DDS26 (không đo xa)	Cái	710.00
65	Công tơ điện từ 1 pha 1 giá 10(80)A	Cái	84.00
66	Công tơ điện từ 1 pha 5(80)A 220V	Cái	121.00
67	Công tơ ĐT 1 pha 3 giá 220V 5(80)A.CCX1,có RF.	Cái	2.00
68	Công tơ điện từ 3x5(6)A 3x220/380V 1 biểu giá	Cái	29.00
69	Công tơ điện từ 3 pha 3 giá loại 3x1(10)A;3x57,5/100-240/415V; CCX0,5 DTS27	Cái	1.00
70	Công tơ điện từ ELSTER 3x10 (100) A (3x220/380V)ccx 1	Cái	13.00
71	Công tơ điện từ ELSTER 3x5 (10)A 3x220/380V	Cái	86.00
72	Công tơ điện từ LANDIS + GYR 3x10(100)A - 3x220/380v CCX1	Cái	104.00
73	Công tơ điện từ LANDIS + GYR 3x5(10)A 3x58/100V	Cái	22.00
74	Công tơ điện từ 3 pha 1 biểu giá 10(100)A-220/380V-CCX1-DTS27	Cái	423.00
75	Công tơ điện từ 3 pha 3 giá 3x5(6)A - 3x(57,5/100 - 240/450)V CCX 0,5 - có RF DTS27	Cái	55.00
76	Công tơ ĐT 3 pha 3 giá loại 3x10(100)A, 3x220/380 CCX1 PSMART	Cái	137.00
77	Công tơ điện từ 3 pha 1 giá 3x5(100)A	Cái	150.00
78	Công tơ điện từ 3 pha 3 giá 3x5(100)A	Cái	86.00
79	Công tơ điện từ 3 pha 1 biểu giá 3x10(100)A - PSMART	Cái	27.00
80	Công tơ điện từ ba pha ba giá GELEX 3x5(10)A; 3x57,5/100V-3x240/415V CCX 0,5 ME-41	Cái	32.00
81	Công tơ ĐT 3 pha 1BG 3x5(100)A-3x220/380-230/400V-DTS27 CCX1-RF	Cái	2.00
82	Ắc quy (2V - 200Ah)	Bình	216.00
II	Danh mục VTTB thu hồi từ các công trình đầu tư xây dựng chứa CTNH		
1	Biến điện áp (TU) 35kV	Cái	2.00
2	TU 35kV cháy hỏng	Cái	3.00
3	Biến áp nguồn 1 pha 2 sứ 24KV ngâm dầu 24/0,23KV 75VA ngoài trời	Cái	1.00
4	Tụ bù hạ thế	Cái	78.00
5	Tủ chỉnh lưu	Cái	1.00
6	Tủ thông tin	Cái	2.00
7	Bộ cảnh báo sự cố lắp trên ĐZ	Bộ	1.00
8	Máy in Printronix	Cái	4.00
9	MBA 50 kVA-35(22)/0,4 kV	Cái	1.00
10	MBA 100KVA - 10/0,4KV	Cái	1.00
11	MBA 100KVA - 10/0,4KV	Cái	1.00
12	MBA 100KVA - 10/0,4KV	Cái	1.00
13	MBA 100KVA - 10/0,4KV	Cái	1.00
14	MBA 100KVA - 10/0,4KV	Cái	1.00
15	MBA 180KVA - 10/0,4KV	Cái	1.00
16	MBA 180KVA - 10/0,4KV	Cái	1.00
17	MBA 180KVA - 10/0,4KV	Cái	1.00
18	MBA 180KVA - 10/0,4KV	Cái	1.00
19	MBA 180KVA - 10/0,4KV	Cái	1.00
20	MBA 180KVA - 10/0,4KV	Cái	1.00
21	MBA 180KVA - 10/0,4KV	Cái	1.00
22	MBA 180KVA - 10/0,4KV	Cái	1.00
23	MBA 180KVA - 10/0,4KV	Cái	1.00
24	MBA 180KVA - 10/0,4KV	Cái	1.00
25	MBA 180KVA - 10/0,4KV	Cái	1.00
26	MBA 180KVA - 10/0,4KV	Cái	1.00
27	MBA 180KVA - 10/0,4KV	Cái	1.00
28	MBA 180KVA - 10/0,4KV	Cái	1.00
29	MBA 180KVA - 10/0,4KV	Cái	1.00
30	MBA 320kVA - 10/0.4kV	Cái	1.00
31	MBA 320kVA - 10/0.4kV	Cái	1.00
32	MBA 320kVA - 10/0.4kV	Cái	1.00
33	MBA 320kVA - 10/0.4kV	Cái	1.00
34	MBA 320kVA - 10/0.4kV	Cái	1.00
35	MBA 320kVA - 10/0.4kV	Cái	1.00
	TỔNG CỘNG		